
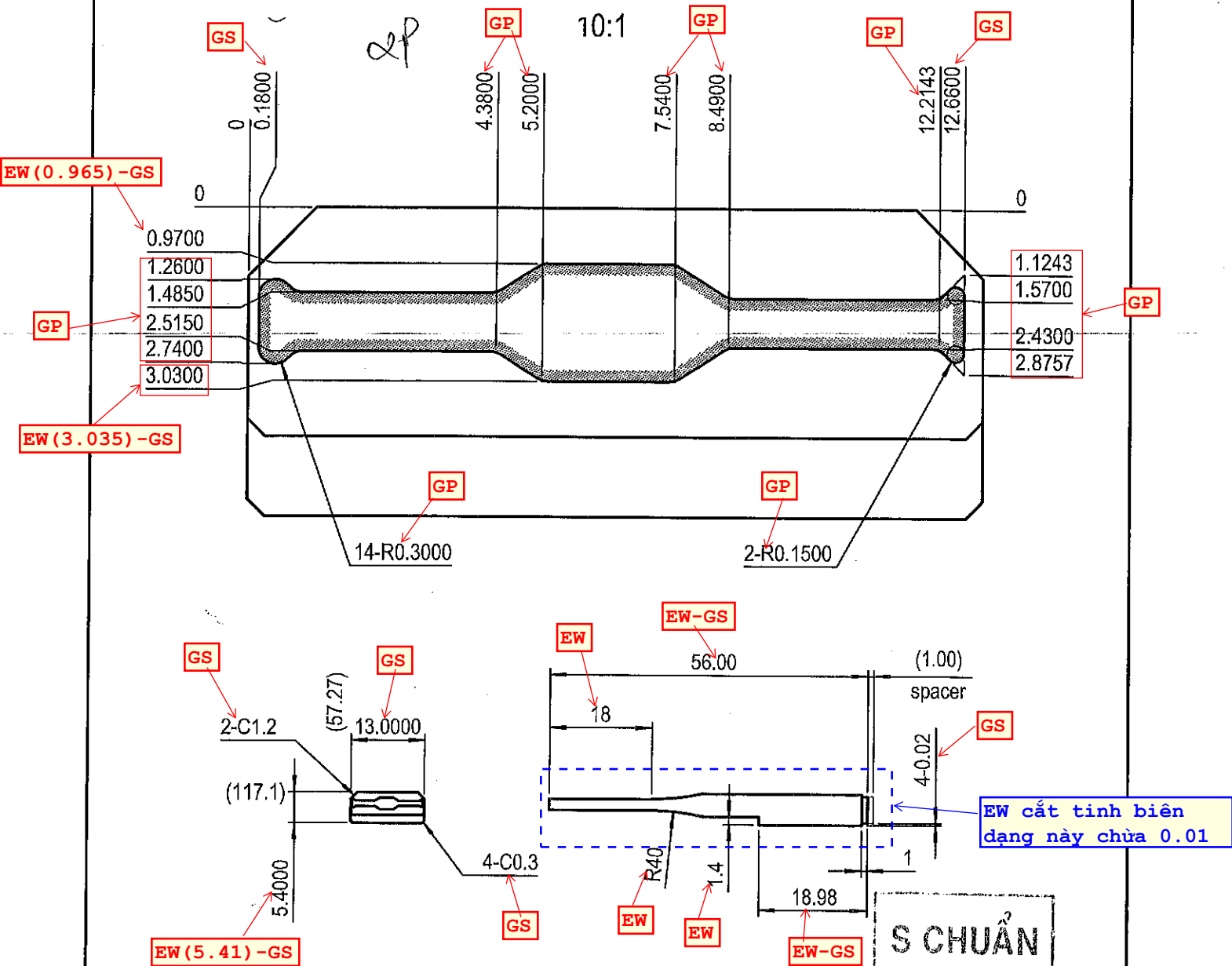
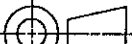


CUTTING TOLERANCE			
0.0000	± 0.002	0.000 ⁺⁰	⁺⁰ -0.005
0.000	± 0.005	0.000 ₋₀	^{+0.005} -0
0.00	± 0.01	0.00 ⁺⁰	⁺⁰ -0.01
0.0	± 0.1	0.00 ₋₀	^{+0.01} -0
0.	± 0.2	0.0 ⁺⁰	⁺⁰ -0.1
		0.0 ₋₀	^{+0.1} -0
TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED			
FINISH MARKS			
<div style="text-align: center;"> G  </div>			

GP kiểm tra kích thước GS trước khi gia công



CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Lang_Jin_Yinn	WC(D30/HIP)		部品図 PART DRAWING	トリミングパンチ TRIMMING PUNCH
DSGND.	SURFACE		SCALE	
TSAY_TZONG_YUH			1:1	部品図 修整冲头 部品圖 修整冲頭
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG.No.
TSAY_TZONG_YUH	HRC ~	A4V	2022/04/13	R454262

SNO: **R454262**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCD30 T14*7*60	EW:150 GS:150 GP:600 KT